

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-ST

Ngày 22-9-2025

“V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Khánh

Bà Phạm Hồ Quỳnh Uyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng (Cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 406/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/11/2024 và thụ lý bổ sung số 406A/TLST-HNGĐ ngày 21/01/2025 về việc *“Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15/9/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Nam K, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 29 HTĐ, phường Cẩm L (phường Hòa Thọ Đ, quận Cẩm L cũ), thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1981 - Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Bảo Ng thuộc đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên lạc: Số 33 Bình Th 4, phường Cẩm L, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Sô N, sinh năm 1983; địa chỉ: Căn hộ số 303 chung cư 1B - Khu CC Phong Bắc, tổ 12HTĐ, phường Cẩm L (phường Hòa Thọ Đ, quận Cẩm L cũ), thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N Việt Nam; địa chỉ: Số 2 Phố Láng H, (quận Ba Đ cũ), Thành phố Hà Nội. (Nơi thực hiện gửi tiền Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh quận Cẩm L; địa chỉ: Số A Cách Mạng Tháng 8, phường Cẩm L (phường Hòa Thọ Đ, quận Cẩm L cũ), thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

2. Ngân hàng TMCP Sài Gòn T; địa chỉ: Số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Ng, (phường Võ Thị S, Quận 3 cũ), Thành Phố Hồ Chí Minh. (Nơi thực hiện gửi

tiền Ngân hàng Sài Gòn T – Chi nhánh quận Cẩm L. địa chỉ: Số 179 Ông Ích Đ, phường Cẩm L (phường Khuê Tr, quận Cẩm L cũ), TP. Đà Nẵng; vắng mặt.

3. Bà Lê Thị X, sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ 29HTĐ, phường Cẩm L (phường Hòa Thọ Đ, quận Cẩm L cũ), thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 29HTĐ, phường Cẩm L (phường Hòa Thọ Đ, quận Cẩm L cũ), thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Nam K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông K xác định ông và bà Huỳnh Thị Sô N kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến khoảng năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân bà N thiếu tôn trọng ông và các thành viên trong gia đình ông K. Sự việc kéo dài suốt hơn 5 năm qua, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Hai vợ chồng đã ly thân từ ngày 06/8/2024, bà N hiện nay đã về nhà mẹ ở, ông ở lại nhà của ông. Nay ông không còn tình cảm thương yêu bà N, thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông xin được ly hôn với bà Huỳnh Thị Sô N.

Về con chung: Ông Trần Nam K xác định, ông với bà N không có con chung.

Về tài sản chung: Ông Trần Nam K xác định, ông với bà N có tài sản chung gồm:

- Nhà trọ, đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25 diện tích 112,7m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 699472, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/5/2017; tọa lạc tại tổ 18, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ nay tổ 18 HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, loại đất ở đô thị đứng tên ông Trần Nam K (sau đây gọi là: Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25). Nguồn gốc nhà đất là do bà Lê Thị X mẹ ruột ông Trần Nam K tặng cho riêng ông K vào năm 2017. Đến tháng 7 năm 2024 bà N bảo cần xây nhà mới, để có tiền thì phải đi vay và để được vay tiền thì phải thế chấp tài sản nên ông Trần Nam K đã lập hợp đồng tặng cho ½ tài sản riêng qua cho bà N. Do đó, bà N mới được đứng tên vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

- Tiền cho thuê phòng trọ từ tháng 5 năm 2017 đến tháng 9 năm 2024 (88 tháng), cụ thể: (05 phòng x 1.000.000đ/ tháng) x 88 tháng = 440.000.000 đồng. Bà N là người thu tiền và quản lý số tiền này hàng tháng số tiền này. Nhưng sau khi kiểm tra lại sổ sách, chỉ xác định được số tiền trọ bà N thu giữ 133.260.000 đồng.

- Tiền gửi tiết kiệm 50.000.000 đồng tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh quận Cẩm Lệ, theo sổ tiết kiệm số AD 00022534746 ngày 18/9/2023 người đứng tên là bà Huỳnh Thị Sô N.

- Tiền gửi tiết kiệm 140.000.000 đồng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh quận Cẩm lệ, theo sổ tiết kiệm số C0 996111 ngày 24/04/2023 người đứng tên là bà Huỳnh Thị Sô N.

- Xe mô tô hiệu SH150i, biển kiểm soát 43G1- 41749 đứng tên bà Huỳnh Thị Sô N và bà N đang sử dụng. Giá trị là: 70.000.000 đồng.

- Xe mô tô AirBlade, biển kiểm soát 43G1 - 15696 đứng tên ông Trần Nam K, hiện ông K đang sử dụng. Giá trị là: 15.000.000 đồng.

- Thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, diện tích 61,1m², tại tổ 32, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Một căn hộ chung cư là phòng số 303, tại Khu Chung cư 7 tầng, diện tích sàn căn hộ 50m² (số 105/PB1/Q2), thuộc Tòa nhà chung cư 1B- Khu chung cư Phong Bắc, tổ 12, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Tại phiên tòa hôm nay, ông K đề nghị Tòa án chia tài sản chung gồm:

- Chia nhà, đất thửa số 242, tờ bản đồ số 25 với tỷ lệ ông K được nhận 90%, bà N nhận 10%. Ông K xin nhận nhà đất và đồng ý bồi trả giá trị bằng tiền cho bà N, lấy giá trị theo chứng thư thẩm định giá để chia.

- Ông K đề nghị chia tổng số tiền 405.000.000 đồng, gồm: Tiền thu nhà trọ 130.000.000 đồng, tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh quận Cẩm Lệ 50.000.000 đồng, tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh quận Cẩm lệ 140.000.000 đồng, xe mô tô biển kiểm soát 43G1- 41749 giá trị 70.000.000 đồng và xe mô tô biển kiểm soát 43G1 – 15696 giá trị 15.000.000 đồng, theo tỷ lệ mỗi người được ½ tài sản. Trong đó, ông K xin nhận xe mô tô biển kiểm soát 43G1 – 15696, giao xe mô tô biển kiểm soát 43G1- 41749 cho bà N.

- Đối với thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, diện tích 61,1m², tại tổ 32, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và căn hộ chung cư là phòng số 303, tại Khu Chung cư 7 tầng, diện tích sàn căn hộ 50m² (số 105/PB1/Q2), thuộc Tòa nhà chung cư 1B- Khu chung cư Phong Bắc, tổ 12, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Ông K xin rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả thẩm định giá tài sản tại chứng thư số 434/2025/81 ngày 03/9/2025 của Công ty TNHH thẩm định giá Đà Nẵng xác định, tổng giá trị nhà, đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25 là 2.532.413.000đ (hai tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm mười ba ngàn đồng); trong đó: Giá trị 112,7m² đất ở đô thị là: 2.329.133.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất là: 203.280.000 đồng, ông K đồng ý với kết quả thẩm định giá và đề nghị Tòa án lấy kết quả thẩm định giá trên làm căn cứ giải quyết theo yêu cầu của ông ở trên và không có ý

kiến gì thêm. Đối với hai xe mô tô, ông K với bà N thống nhất được giá nên không yêu cầu thẩm định giá.

Về nợ chung: Ông Trần Nam K xác định, ông với bà N không có nợ chung.

Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, ông K hoàn toàn thống nhất và không có ý kiến gì thêm.

Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị Sô N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N thống nhất với lời trình bày của ông K về thời gian, địa điểm kết hôn, nơi sinh sống sau khi kết hôn. Quá trình chung sống, hai vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông K có người phụ nữ khác, hai người đã sống ly thân từ tháng 8/2024 đến nay, hiện bà không còn tình cảm gì với ông K nên ông K xin ly hôn, bà N đồng ý ly hôn với ông K.

Về quan hệ con chung: Không có.

Về quan hệ tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà N xác định vợ chồng có các tài sản chung, gồm:

- Nhà và đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25 diện tích 112,7m², tại tổ 18, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng, giá trị tài sản đề nghị lấy theo chứng thư thẩm định giá để chia.

- Xe mô tô SH 150i, biển kiểm soát 43G1 – 41749, giá trị 70.000.000 đồng, đứng tên bà N.

- Xe mô tô AirBlade, biển kiểm soát 43G1 – 15696, đứng tên ông K giá trị 15.000.000 đồng.

Ly hôn bà N đề nghị chia mỗi người được ½ tài sản nhà đất và xe mô tô trên. Bà N đồng ý giao nhà đất cho ông K sử dụng quản lý, yêu cầu ông K bồi trả giá trị bằng tiền cho bà N. Xe mô tô người nào đang đứng tên thì người đó nhận, người nhận xe có giá trị cao hơn thì bồi trả lại giá trị cho người nhận xe có giá trị thấp hơn.

- Một căn hộ chung cư tại phòng số 303, thuộc Khu Chung cư 7 tầng, diện tích sàn căn hộ 50m² (số 105/PB1/Q2), Tòa nhà chung cư 1B - Khu chung cư Phong Bắc, tổ 12, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng. Do ông K đã rút yêu cầu, bà N cũng thống nhất và không có ý kiến gì.

- Tiền thu thuê phòng trọ hai vợ chồng cùng thu khoảng 3.500.000 đồng/tháng từ tháng 5/2017 đến năm 2021 nhưng trong thời điểm dịch Covid từ năm 2020 – 2021 không cho thuê. Năm 2022 đến năm 2023 việc cho thuê thất thường có lúc cho thuê đủ 5 phòng với giá 700.000 đồng/tháng/1phòng. Từ năm 2024 đến nay thu 1.000.000 đồng/tháng/1phòng. Tổng số tiền cả hai vợ chồng cùng thu là 130.000.000 đồng, nhưng bà N đã chi phí sinh hoạt gia đình, đau ốm, trả tiền thuê chung cư, sửa chữa phòng trọ, gửi tiết kiệm tại các sổ tiết kiệm nên hiện nay không còn. Vì vậy bà N không đồng ý chia như ý kiến của ông K.

- Tiền gửi tiết kiệm 180.000.000 đồng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh quận Cẩm Lệ đứng tên bà N, bà N xác định bà đã rút 40.000.000 đồng, còn 140.000.000 đồng. Sau đó, bà N đã rút hết số tiền để chi phí sinh hoạt, mua thuốc men đau ốm trong gia đình và gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh quận Cẩm Lệ 40.000.000 đồng, nhưng nay bà N cũng đã rút hết và đang cất giữ. Bà N xác định số tiền tiết kiệm không còn nên bà không đồng ý chia như ý kiến của ông K.

- Đối với thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, diện tích 61,1m², tại tổ 32, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng không phải là tài sản chung của vợ chồng bà; thửa đất này là tài sản của em ruột bà N là ông Huỳnh Bá Khoa, do ông K có nhiều mối quan hệ nên ông K giới thiệu thửa đất đó cho ông Khoa, ông Khoa đồng ý mua nên chuyển khoản tiền và đưa tiền mặt cho vợ chồng bà để mua, trước đây ông K yêu cầu chia thửa đất này. Nay ông K đã rút yêu cầu giải quyết nên bà thống nhất và không có ý kiến gì.

Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị Sô N xác định, bà với ông K không có nợ chung.

Theo kết quả thẩm định giá tài sản tại chứng thư số 434/2025/81 ngày 03/9/2025 của Công ty TNHH thẩm định giá Đà Nẵng xác định, tổng giá trị nhà, đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25 là 2.532.413.000đ (hai tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm mười ba ngàn đồng); trong đó: Giá trị 112,7m² đất ở đô thị là: 2.329.133.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất là: 203.280.000 đồng, bà N đồng ý với kết quả thẩm định giá và đề nghị Tòa án lấy kết quả thẩm định giá trên làm căn cứ giải quyết và không có ý kiến gì thêm. Đối với hai xe mô tô, bà N với ông K thống nhất được giá nên không yêu cầu thẩm định giá.

Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, bà N thống nhất và không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông (bà):

- N Việt Nam vắng mặt không có văn bản trình bày, nhưng quá trình giải quyết vụ án có văn bản trình bày, xác định bà N không còn tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, đồng thời gửi tài liệu chứng cứ cho Tòa án

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín vắng mặt nên không có ý kiến trình bày, nhưng quá trình giải quyết vụ án có văn bản trình bày xác định hiện nay bà N không còn gửi tiền tại ngân hàng, đồng thời gửi tài liệu cho Tòa án.

- Bà Lê Thị X đã được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Nguyễn Thị Hồng P thống nhất với ý kiến của nguyên đơn ông Trần Nam K và không có ý kiến bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi

thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 29, 32, 33, 37, 38, khoản 3 Điều 39, 55, 59, điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nam K đối với bà Huỳnh Thị Sô N về các nội dung cụ thể sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của ông Trần Nam K và bà Huỳnh Thị Sô N.

2. Về quan hệ con chung: Ông Trần Nam K và bà Huỳnh Thị Sô N không có con chung nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

- Nhà trọ, đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25 diện tích 112,7m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 699472, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/5/2017; tọa lạc tại tổ 18, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ nay tổ 18 HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, loại đất ở đô thị, đứng tên ông Trần Nam K (sau đây gọi là: Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25), có tổng giá trị: 2.532.413.000đ (hai tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm mười ba ngàn đồng); trong đó: Giá trị 112,7m² đất ở đô thị là: 2.329.133.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất là: 203.280.000 đồng.

Xét về nguồn gốc nhà đất trên thì thấy: Nhà trọ, đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25 có nguồn gốc là của bà Lê Thị X mẹ ruột ông Trần Nam K, tặng cho riêng ông K vào ngày 11/4/2017 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1400 tại Văn phòng Công chứng Trần Công Minh và ngày 25/5/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 699472, đứng tên ông Trần Nam K. Quá trình sử dụng, ông K đã tặng cho anh trai là Trần Nam Tuấn nhà đất trên và được đăng ký sang tên ông Tuấn vào ngày 12/11/2018, ngày 14/6/2024 ông Tuấn tặng cho lại ông K theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1494 tại Văn phòng Công chứng Trần Công Minh và được cập nhật sang tên lại ông K ngày 20/6/2024, ngày 25/6/2024 ông K đã lập Hợp đồng tặng cho ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1587 tại Văn phòng Công chứng Trần Công Minh tặng cho bà N và ngày 03/7/2024 được cập nhật sang tên ông K bà N. Tháng 8/2024 giữa ông K và bà N xảy ra mâu thuẫn, ngày 14/10/2024 ông K làm đơn ly hôn bà N. Như vậy, xét về công sức đóng góp thì ông K có công sức đóng góp nhiều hơn bà N nên khi phân chia Hội đồng xét xử cần xem xét chia cho ông K được phần nhiều hơn bà N, cụ thể ông K được chia với tỷ lệ 60% giá trị (2.532.413.000đ x 60% = 1.519.447.800 đồng), bà N được chia 40% giá trị (2.532.413.000đ x 40% = 1.012.965.200 đồng). Do đó, ý kiến của bà N đề nghị

chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ và ý kiến của ông K yêu cầu chia cho ông 90%, chia cho bà N 10% giá trị tài sản nhà đất, đề nghị Hội đồng xét xử không được chấp nhận.

Ông K và bà N thống nhất giao nhà đất cho ông K quản lý, sở hữu và sử dụng nên ông K có nghĩa vụ bồi trả giá trị bằng tiền cho bà N nên đề nghị ghi nhận ý kiến của ông K, bà N.

- Tiền cho thuê phòng trọ từ tháng 5 năm 2017 đến tháng 9 năm 2024, ông K xác định còn 130.000.000 đồng, hiện bà N đang giữ, nay đề nghị chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ số tiền trên.

Xét thấy, ông K xác định số tiền thu tiền trọ còn 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) và hiện số tiền đó bà N đang giữ, nhưng ông K không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà N đã giữ số tiền này. Bà N cũng thừa nhận thu tiền cho thuê trọ được 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) nhưng số tiền trên đã dùng một phần để chi tiêu, sinh hoạt của gia đình, phần còn lại bà đã gửi vào hai sổ tiết kiệm tại N Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cẩm Lệ, ông K cũng thừa nhận một phần tiền bà N thu trọ đã dùng vào việc gửi tiết kiệm tại hai ngân hàng trên. Do đó, có căn cứ chứng minh số tiền này không còn nên ông K yêu cầu chia số tiền này là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Tiền gửi tiết kiệm 50.000.000 đồng tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh quận Cẩm Lệ, theo sổ tiết kiệm số AD 00022534746 ngày 18/9/2023 người đứng tên bà Huỳnh Thị Sô N.

Xét thấy, cả ông K và bà N đều thừa nhận ông bà có gửi tiết kiệm số tiền 50.000.000 đồng tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh quận Cẩm Lệ, theo sổ tiết kiệm số AD 00022534746 ngày 18/9/2023 người đứng tên bà Huỳnh Thị Sô N. Tuy nhiên, sau đó bà N đã làm mất sổ tiết kiệm nên được ngân hàng cấp lại sổ tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng số AD 00026254275 mở ngày 18/9/2024 đến ngày 18/9/2025. Ngày 21/10/2024 bà N đã rút toàn bộ số tiền trên cùng với tiền lãi là 52.716.900 đồng. Như vậy, thời điểm bà N rút tiền giữa bà N và ông K đã xảy ra mâu thuẫn, ông K đã nộp đơn đến Tòa án; hơn nữa thời hạn gửi tiết kiệm đến ngày 18/9/2025 nhưng chưa đến hạn bà N đã rút toàn bộ tiền, điều này chứng tỏ bà N muốn tẩu tán tài sản chung của vợ chồng nên xác định số tiền 50.000.000 đồng là tài sản chung của ông K với bà N trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, bà N phải có nghĩa vụ chia đôi số tiền trên cho ông K, do đó ông K yêu cầu chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ số tiền là 25.000.000 đồng là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Tiền gửi tiết kiệm 140.000.000 đồng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh quận Cẩm Lệ, theo sổ tiết kiệm số C0 996111 ngày 24/04/2023 người đứng tên là bà Huỳnh Thị Sô N.

Xét thấy, cả ông K và bà N đều thừa nhận ông bà có gửi tiết kiệm số tiền 180.000.000 đồng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh quận Cẩm

lệ, theo sổ tiết kiệm số C0 996111 ngày 24/4/2023 người đứng tên bà Huỳnh Thị Sô N, sau đó rút 40.000.000 đồng, còn lại 140.000.000 đồng. Theo hồ sơ do ngân hàng cung cấp thì đến ngày 08/10/2024 số tiền tiết kiệm trên vẫn còn là 148.634.019 đồng, nhưng sau đó bà N đã rút toàn bộ số tiền này, thời điểm bà N rút tiền, giữa ông K và bà N đã xảy ra mâu thuẫn. Điều này chứng tỏ bà N muốn tẩu tán tài sản chung của vợ chồng nên xác định số tiền 140.000.000 đồng là tài sản chung của ông K với bà N trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, việc ông K yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền này là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà N phải có nghĩa vụ chia đôi số tiền trên cho ông K, cụ thể, mỗi người được chia 70.000.000 đồng.

- Xe mô tô hiệu SH150i, biển kiểm soát 43G1- 41749 đứng tên bà Huỳnh Thị Sô N, hiện bà N đang sử dụng, ông K và bà N cùng xác định có giá trị 70.000.000 đồng. Xe mô tô AirBlade, biển kiểm soát 43G1 - 15696 đứng tên ông Trần Nam K, hiện ông K đang sử dụng, ông K và bà N cùng xác định có giá trị 15.000.000 đồng; tổng giá trị hai xe mô tô là 85.000.000 đồng. Bà N và ông K thống nhất người nào đang đứng tên xe nào thì người đó tiếp tục được quản lý, sử dụng xe đó, người nhận xe có giá trị cao hơn có nghĩa vụ bồi trả giá trị cho người nhận xe có giá trị thấp hơn.

Xét thấy, cả ông K và bà N đều đồng ý chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị hai chiếc xe trên, do đó đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của ông K và bà N. Giao xe mô tô hiệu SH150i, biển kiểm soát 43G1- 41749 cho bà Huỳnh Thị Sô N quản lý, sử dụng; giao xe mô tô AirBlade, biển kiểm soát 43G1 - 15696 cho ông Trần Nam K quản lý sử dụng. Do xe của bà N có giá trị cao hơn nên buộc bà N bồi lại giá trị chênh lệch cho ông K là 27.500.000 đồng (Tổng giá trị tài sản của hai người là 85.000.000đ : 2 = 42.500.000đ – 15.000.000đ = 27.500.000đ).

Tổng số tài sản chung của ông K và bà N có giá trị thành tiền là 2.807.413.000đ (hai tỷ, tám trăm không mười bảy triệu, bốn trăm mười ba đồng). Ông K được chia số tiền tương ứng là 1.656.947.800 đồng. Bà N được chia với số tiền tương ứng là 1.150.465.200 đồng.

- Đối với thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, diện tích 61,1m², tại tổ 32, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và căn hộ chung cư là phòng số 303, tại Khu Chung cư 7 tầng, diện tích sàn căn hộ 50m² (số 105/PB1/Q2), thuộc Tòa nhà chung cư 1B- Khu chung cư Phong Bắc, tổ 12, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Ông K xin rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà N cũng thống nhất và không có ý kiến gì nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

4. Về nợ chung: Ông Trần Nam K và bà Huỳnh Thị Sô N xác định không có nợ chung nên không xem xét.

5. Án phí: Án phí hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản chung sơ thẩm: Ông Trần Nam K và bà Huỳnh Thị Sô N phải chịu theo quy định cịn của pháp luật.

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ (ba triệu đồng), ông K đã nộp và chi xong nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà N trả lại cho ông K 1.500.000 đồng.

Chi phí thẩm định giá 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng) ông K đã nộp và chi xong nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà N trả lại cho ông K 11.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Trần Nam K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng (sau đây gọi là: Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng) thụ lý giải quyết tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn đối với bị đơn bà Huỳnh Thị Sô N; trú tại: địa chỉ: Căn hộ số 303, chung cư 1B- Khu CC Phong Bắc, tổ 12, phường Cẩm Lệ (phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ cũ), thành phố Đà Nẵng; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố Tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Căn cứ các điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của ông K là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt tất cả người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên những người vắng mặt đều đã có tài liệu chứng cứ giao nộp và trình bày. Vụ án đã được đưa ra xét xử và đã hoãn phiên tòa nên việc vắng mặt của những người trên đã được đảm bảo. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt những người trên.

[1.3] Đối với các ông (bà): Huỳnh Bá Khoa, Phạm X Phát, Nguyễn Thị X Nghiêm, Phan Văn Tuấn, Đỗ Thanh Phú, Hoàng Trung Hải, Nguyễn Thị Ái Tịch trước đây Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sau khi xem xét đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

liên quan đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, diện tích 61,1m² tại tổ 32, phường Hòa Thọ Đông cũ và Căn hộ số 303 - thuộc Khu Chung cư 7 tầng, diện tích sàn căn hộ 50m² (số 105/PB1/Q2), thuộc Tòa nhà chung cư 1B- Khu chung cư Phong Bắc, tổ 12, (phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ cũ), thành phố Đà Nẵng thấy những người đang thuê tại thửa đất trên không còn liên quan đến việc giải quyết vụ án. Ngày 11/8/2025 Tòa án đã ban hành Thông báo số 01/TB-TA về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và chấm dứt quyền tham gia tố tụng của các ông (bà): Huỳnh Bá Khoa, Phạm X Phát, Nguyễn Thị X Nghiêm, Phan Văn Tuấn, Đỗ Thanh Phú, Hoàng Trung Hải, Nguyễn Thị Ái Tịch là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Nam K và bà Huỳnh Thị Sô N đều xác định, ông bà xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ năm 2009 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn thì thấy:

Ông K cho rằng, quá trình chung sống giữa ông với bà N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà Huỳnh Thị Sô N thiếu tôn trọng ông và các thành viên trong gia đình ông. Sự việc kéo dài hơn 5 năm nay, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt trầm trọng. Hai vợ chồng đã ly thân từ ngày 06/8/2024 đến nay, hiện hai người không còn sống chung với nhau, bà N đã về nhà mẹ đẻ để ở. Nay, ông K xác định không còn tình cảm, thương yêu bà N nên đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà Huỳnh Thị Sô N. Bà N cũng thừa nhận quá trình chung sống giữa bà với ông K đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông K ngoại tình với người phụ nữ khác, trong lúc vợ chồng không có con. Hiện nay, hai người đã sống ly thân, bà N xác định không còn tình cảm, thương yêu ông K nên ông K xin ly hôn bà N đồng ý.

Xét thấy, việc thuận tình ly hôn giữa ông K và bà N đã được ghi nhận trong các lần hòa giải tại Tòa án. Tại phiên tòa ông K và bà N vẫn giữ nguyên việc thuận tình ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn của ông K và bà N là hoàn toàn tự nguyện không vi phạm pháp luật và trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận việc thuận tình ly hôn của ông K và bà N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Ông K và bà N đều xác định, vợ chồng không có con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

Ông Trần Nam K yêu cầu chia tài sản chung với bà Huỳnh Thị Sô N và bà N đồng ý chia tài sản chung, gồm:

- Nhà trọ và đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25 diện tích 112,7m², loại đất ở đô thị, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 699472, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/5/2017; tọa lạc tại tổ 18, phường Hòa Thọ Đông, quận

Cẩm Lệ nay tổ 18 HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, giá trị nhà đất là 2.532.413.000đ (hai tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm mười ba ngàn đồng); trong đó: Giá trị 112,7m² đất ở đô thị là: 2.329.133.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất là: 203.280.000 đồng. Ông K đề nghị chia theo tỷ lệ ông được chia 90%, bà N được chia 10%, ông K xin nhận hiện vật và thối trả giá trị bằng tiền cho bà N. Bà N đồng ý chia tài chung là nhà đất này nhưng với tỷ lệ mỗi bên được chia 50/50, bà N đồng ý giao nhà đất cho ông K và yêu cầu ông K thối trả giá trị bằng tiền cho bà N.

- Xe mô tô SH 150i, biển kiểm soát 43G1 – 41749, có giá trị 70.000.000 đồng, đứng tên bà N và Xe mô tô AirBlade, biển kiểm soát 43G1 – 15696, đứng tên ông K có giá trị 15.000.000 đồng. Tổng giá trị của hai xe mô tô là 85.000.000 đồng. Ông K và bà N đồng ý chia mỗi người ½ giá trị của hai xe mô tô trên.

[2.3.1] Xét yêu cầu chia nhà trọ và đất tại thửa số 242, tờ bản đồ số 25 diện tích 112,7m², loại đất ở đô thị, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 699472, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/5/2017; tọa lạc tại tổ 18, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ nay tổ 18 HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi là: Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25) thì thấy:

Về nguồn gốc nhà trọ và đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25 là của bà Lê Thị X mẹ ruột ông Trần Nam K, tặng cho riêng ông K vào ngày 11/4/2017 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1400 tại Văn phòng Công chứng Trần Công Minh và ngày 25/5/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 699472, đứng tên ông Trần Nam K. Quá trình sử dụng, ông K đã tặng cho anh trai là Trần Nam Tuấn nhà đất trên và được đăng ký sang tên ông Tuấn vào ngày 12/11/2018, ngày 14/6/2024 ông Tuấn tặng cho lại ông K theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1494 tại Văn phòng Công chứng Trần Công Minh và được cập nhật sang tên lại ông K ngày 20/6/2024, ngày 25/6/2024 ông K đã lập Hợp đồng tặng cho ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1587 tại Văn phòng Công chứng Trần Công Minh tặng cho bà N và ngày 03/7/2024 được cập nhật sang tên ông K bà N. Tháng 8/2024 giữa ông K và bà N xảy ra mâu thuẫn, ngày 14/10/2024 ông K làm đơn ly hôn bà N, ngày 18/10/2024 Tòa án thụ lý đơn của ông K, tính từ ngày tặng cho đến khi ông K nộp đơn ly hôn thì bà N mới được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hơn 3 tháng. Như vậy, nhà và đất tại thửa số 242, tờ bản đồ số 25 là tài sản chung của ông K và bà N. Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập nên tài sản. Ông K là người được cha mẹ cho tài sản nên ông K có công sức đóng góp lớn hơn bà N rất nhiều. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần phải chia cho ông K 70% giá trị nhà đất là 1.772.689.100 đồng (2.532.413.000đ x 70% =

1.772.689.100 đồng), bà N được chia 30% giá trị nhà đất là 759.723.900 đồng ($2.532.413.000đ \times 30\% = 759.723.900$ đồng) là phù hợp, nên ý kiến của bà N đề nghị chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nhà đất; ông K yêu cầu chia ông được 90% giá trị, bà N được 10% giá trị nhà đất không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông K và bà N thống nhất giao nhà, đất cho ông K quản lý, sở hữu và sử dụng, ông K đồng ý bồi trả giá trị bằng tiền cho bà N nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của ông K bà N. Buộc ông K bồi trả giá trị chênh lệch cho bà N với tỷ lệ tương ứng 30% với số tiền là 759.723.900 đồng.

Ông Trần Nam K được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh sang tên, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

[2.3.2] Xét yêu cầu chia xe mô tô SH 150i, biển kiểm soát 43G1 – 41749, có giá trị 70.000.000 đồng, đứng tên bà N và Xe mô tô AirBlade, biển kiểm soát 43G1 – 15696, đứng tên ông K có giá trị 15.000.000 đồng. Tổng giá trị của hai xe mô tô là 85.000.000 đồng. Ông K và bà N đồng ý chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị của hai xe mô tô trên. Bà N và ông K thống nhất người nào đang đứng tên xe nào thì người đó tiếp tục được quản lý, sử dụng xe đó, người nhận xe có giá trị cao hơn có nghĩa vụ bồi trả giá trị cho người nhận xe có giá trị thấp hơn thì thấy:

Cả ông K và bà N đều đồng ý chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị hai chiếc xe trên, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ ghi nhận ý kiến của ông K và bà N. Giao xe mô tô hiệu SH150i, biển kiểm soát 43G1- 41749 cho bà Huỳnh Thị Sô N quản lý, sử dụng; giao xe mô tô AirBlade, biển kiểm soát 43G1 - 15696 cho ông Trần Nam K quản lý sử dụng. Do xe của bà N có giá trị cao hơn xe của ông K nên buộc bà N bồi lại giá trị chênh lệch cho ông K là 27.500.000 đồng (Tổng giá trị tài sản của hai người là $85.000.000đ : 2 = 42.500.000đ - 15.000.000đ = 27.500.000đ$).

[2.3.3] Xét số tiền cho thuê phòng trọ từ tháng 5 năm 2017 đến tháng 9 năm 2024, ông K xác định còn 130.000.000 đồng, hiện bà N đang giữ, nay đề nghị chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ số tiền này. Bà N xác định có thu trọ với số tiền này nhưng cho rằng bà đã chi phí sinh hoạt gia đình, đau ốm, trả tiền thuê chung cư, sửa chữa phòng trọ, gửi tiết kiệm tại các sổ tiết kiệm nên hiện nay không còn. Vì vậy, bà N không đồng ý chia như ý kiến của ông K.

Xét thấy, ông K xác định số tiền thu trọ còn 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) và hiện do bà N đang giữ số tiền này, nhưng ông K không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà N đang giữ số tiền 130.000.000 đồng. Bà N thừa nhận có thu tiền cho thuê trọ được 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) nhưng số tiền trên đã dùng một phần để chi tiêu, sinh hoạt của gia đình, phần còn lại bà đã gửi vào hai sổ tiết kiệm tại N Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cẩm Lệ, ông K cũng thừa nhận một phần tiền bà N thu trọ đã dùng vào việc gửi tiết kiệm tại hai ngân hàng trên. Do đó, có căn cứ chứng minh số tiền 130.000.000 đồng không còn nên ông K

yêu cầu chia số tiền này là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.3.4] Xét số tiền gửi tiết kiệm 50.000.000 đồng tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh quận Cẩm Lệ, theo sổ tiết kiệm số AD 00022534746 ngày 18/9/2023 người đứng tên bà Huỳnh Thị Sô N. Ông K đề nghị chia đôi số tiền này, bà N cho rằng bà đã rút toàn bộ số tiền và tiêu xài hết nên không còn để chia.

Xét thấy, cả ông K và bà N đều thừa nhận ông bà có gửi tiết kiệm số tiền 50.000.000 đồng tại Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh quận Cẩm Lệ, theo sổ tiết kiệm số AD 00022534746 ngày 18/9/2023 người đứng tên bà Huỳnh Thị Sô N. Tuy nhiên, sau đó bà N đã làm mất sổ tiết kiệm nên được ngân hàng cấp lại sổ tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng số AD 00026254275 mở ngày 18/9/2024 đến ngày 18/9/2025. Ngày 21/10/2024 bà N đã rút toàn bộ số tiền trên cùng với tiền lãi là 52.716.900 đồng. Như vậy, thời điểm bà N rút tiền giữa bà N và ông K đã xảy ra mâu thuẫn, ông K đã nộp đơn đến Tòa án; hơn nữa, thời hạn gửi tiết kiệm đến ngày 18/9/2025 nhưng chưa đến hạn bà N đã rút toàn bộ tiền, điều này chứng tỏ bà N muốn tẩu tán tài sản chung của vợ chồng nên xác định số tiền 50.000.000 đồng là tài sản chung của ông K với bà N trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, việc ông K yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử buộc bà N phải có nghĩa vụ chia đôi số tiền trên cho ông K, cụ thể mỗi người được chia 25.000.000 đồng.

[2.3.5] Xét số tiền gửi tiết kiệm 140.000.000 đồng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh quận Cẩm Lệ, theo sổ tiết kiệm số C0 996111 ngày 24/04/2023 người đứng tên là bà Huỳnh Thị Sô N. Ông K đề nghị chia đôi số tiền này, bà N cho rằng đã rút toàn bộ số tiền và tiêu xài hết nên không còn để chia.

Xét thấy, cả ông K và bà N đều thừa nhận ông bà có gửi tiết kiệm số tiền 180.000.000 đồng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh quận Cẩm Lệ, theo sổ tiết kiệm số C0 996111 ngày 24/4/2023 người đứng tên bà Huỳnh Thị Sô N, sau đó rút 40.000.000 đồng, còn lại 140.000.000 đồng. Theo hồ sơ do ngân hàng cung cấp thì đến ngày 08/10/2024 số tiền tiết kiệm trên vẫn còn là 148.634.019 đồng, nhưng sau đó bà N đã rút toàn bộ số tiền này, thời điểm bà N rút tiền, giữa ông K và bà N đã xảy ra mâu thuẫn. Điều này chứng tỏ bà N muốn tẩu tán tài sản chung của vợ chồng nên xác định số tiền 140.000.000 đồng là tài sản chung của ông K với bà N trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, việc ông K yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử buộc bà N phải có nghĩa vụ chia đôi số tiền trên cho ông K, cụ thể mỗi người được chia 70.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tài sản chung của ông K và bà N có giá trị thành tiền là 2.807.413.000đ (hai tỷ, tám trăm không mươi bảy triệu, bốn trăm mười ba đồng), cụ thể mỗi người được chia là:

Ông K được chia tổng số tiền tương ứng là 1.910.189.100 đồng (trong đó: 70% số tiền được chia nhà đất tại thửa 242 là 1.772.689.100đ + $\frac{1}{2}$ số tiền chia 02 xe mô tô 42.500.000đ + $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm được chia 95.000.000đ = 1.910.189.100 đồng). Tổng số tiền ông K thôi trả lại cho bà N là 759.723.900 đồng.

Bà N được chia tổng số tiền tương ứng là 897.223.900 đồng (30% số tiền được chia nhà đất tại thửa 242 là 759.723.900đ + $\frac{1}{2}$ số tiền chia 2 xe mô tô 42.500.000đ + $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm được chia 95.000.000đ = 897.223.900 đồng). Tổng số tiền bà N thôi trả lại cho ông K là 122.500.000 đồng.

Như phân tích ở trên, thì ông Trần Nam K có nghĩa vụ thôi trả giá trị chênh lệch cho bà N số tiền là: 637.223.900 đồng (số tiền 759.723.900đ ông K thôi trả cho bà N - 122.500.000 đồng số tiền bà N thôi trả cho ông K = 637.223.900 đồng).

[2.3.6] Đối với thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, diện tích 61,1m², tại tổ 32, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và căn hộ chung cư là phòng số 303, tại Khu Chung cư 7 tầng, diện tích sàn căn hộ 50m² (số 105/PB1/Q2), thuộc Tòa nhà chung cư 1 B- Khu chung cư Phong Bắc, tổ 12, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Ông K xin rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà N cũng thống nhất và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản này, nếu sau này có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về nợ chung: Ông K và bà N đều xác định, vợ chồng không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do ông Trần Nam K và bà N thuận tình ly hôn trong quá trình hòa giải (trước khi mở phiên tòa). Căn cứ khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình nên buộc ông K và bà N mỗi người phải chịu 75.000 đồng. Nhưng ông K được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng ông K đã nộp tại biên lai thu số 0009273 ngày 06/11/2024, bà N được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng bà N đã nộp tại biên lai thu số 0009523 ngày 21/01/2025 đều của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Án phí chia tài sản chung:

Buộc bà Huỳnh Thị Sô N phải chịu 38.916.717 đồng, nhưng được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí còn lại 225.000 đồng tại biên lai thu số 0009523 ngày 21/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, bà N còn phải nộp bổ sung số tiền án phí là 38.691.717 đồng.

Buộc ông Trần Nam K phải chịu 69.305.673 đồng, nhưng được trừ vào số tiền ông K nộp tạm ứng án phí 34.575.000 đồng tại biên lai thu số 0009272 và

số tiền nộp tạm ứng án phí còn lại 225.000 đồng tại biên lai thu số 0009273 cùng ngày 06/11/2024 đều của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Buộc ông K phải nộp thêm số tiền án phí là 34.505.673 đồng.

6. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ (ba triệu đồng), ông K đã nộp và chi xong nên Hội đồng xét xử buộc bà N trả lại cho ông K 1.500.000 đồng.

Chi phí thẩm định giá 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng) ông K đã nộp và chi xong nên Hội đồng xét xử buộc bà N trả lại cho ông K 11.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Nguyễn Thị Hồng P thống nhất với ý kiến của nguyên đơn ông Trần Nam K, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông K với bà N; chia cho ông Trần Nam K được 90%, bà N được 10% giá trị tài sản nhà đất tại thửa 242, tờ bản đồ số 25; chia cho ông K được $\frac{1}{2}$ số tiền cho thuê trọ 130.000.000 đồng là 75.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng Agribank – Chi nhánh Cẩm Lệ là 25.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ số tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Cẩm Lệ là 70.000.000 đồng; con chung và nợ chung không có nên không xem xét.

Xét thấy, như phân tích ở trên Luật sư đã thống nhất với Hội đồng xét xử về số tiền còn lại gửi tiết kiệm tại hai ngân hàng và giá trị của hai chiếc xe mô tô, cũng như đồng ý phân chia giá trị mỗi người được $\frac{1}{2}$ tài sản đối với tiền gửi tiết kiệm, tiền xe mô tô và người nhận xe có giá trị cao hơn thì thôi trả giá trị chênh lệch cho người nhận xe có giá trị thấp hơn nên chấp nhận.

Đối với ý kiến của Luật sư về việc đề nghị xác định số tiền trọ còn lại 130.000.000 đồng, đề nghị chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị là 75.000.000 đồng và đề nghị chia cho ông Trần Nam K được 90%, bà N được 10% giá trị tài sản nhà đất tại thửa 242, tờ bản đồ số 25. Như phân tích của Hội đồng xét xử đã đánh giá đúng, đầy đủ công sức đóng góp của ông K, bà N trong khối tài sản chung nhà đất tại thửa 242, tờ bản đồ số 25, cũng như số tiền thuê trọ hiện không còn để phân chia nên ý kiến của luật sư không được chấp nhận toàn bộ mà chấp nhận như đánh giá của Hội đồng xét xử.

[6] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng đề nghị phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận, nhưng đối với đề nghị phân chia nhà đất tại thửa 242, tờ bản đồ số 25 theo tỷ lệ ông K được 60% giá trị, bà N được 40% giá trị là chưa tương xứng với công sức đóng góp của ông K nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét chấp nhận như phân tích ở trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 29, 32, 33, 37, 38, khoản 3 Điều 39, 55, 59, điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 468 Bộ luật Dân sự năm

2015. Khoản 2, 3, 4 Điều 147; khoản 2, 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố Tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nam K đối với bà Huỳnh Thị Sô N về việc chia số tiền thu nhà trọ 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng).

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nam K đối với bà Huỳnh Thị Sô N về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

[3] Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 538, tờ bản đồ số 33, diện tích 61,1m², tại tổ 32 HTĐ, phường Cẩm Lệ (phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ cũ), thành phố Đà Nẵng và căn hộ chung cư là phòng số 303, tại Khu Chung cư 7 tầng, diện tích sàn căn hộ 50m² (số 105/PB1/Q2), thuộc Tòa nhà chung cư 1B- Khu chung cư Phong Bắc, tổ 12 HTĐ, phường Cẩm Lệ (phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ cũ), thành phố Đà Nẵng giữa nguyên đơn ông Trần Nam K với bị đơn bà Huỳnh Thị Sô N.

[4] Tuyên xử:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông Trần Nam K và bà Huỳnh Thị Sô N.

[4.2] Về quan hệ con chung: Không có.

[4.3] Về tài sản chung:

- Giao cho ông Trần Nam K được quyền quản lý, sở hữu và sử dụng nhà, đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 242, tờ bản đồ số 25, diện tích 112,7m², loại đất ở đô thị, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 699472, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/5/2017; tọa lạc tại tổ 18, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ nay tổ 18 HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Trần Nam K điều chỉnh sang tên bà Huỳnh Thị Sô N và ông Trần Nam K (gọi tắt là: Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 25).

- Giao cho ông Trần Nam K quản lý, sử dụng xe mô tô AirBlade, biển kiểm soát 43G1 – 15696 đứng tên ông Trần Nam K.

- Giao cho bà Huỳnh Thị Sô N quản lý, sử dụng xe mô tô hiệu SH150i, biển kiểm soát 43G1- 41749 đứng tên bà Huỳnh Thị Sô N.

- Buộc ông Trần Nam K có nghĩa vụ bồi trả giá trị chênh lệch cho bà Huỳnh Thị Sô N số tiền là: 637.223.900đ (sáu trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm hai mươi ba ngàn, chín trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Ông Trần Nam K và bà Huỳnh Thị Sô N có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh sang tên, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 242, tờ bản đồ số 25 theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà Huỳnh Thị Sô N không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 699472 để ông K làm thủ tục điều chỉnh sang tên, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì ông K được quyền tự liên hệ với cơ quan nhà nước để điều chỉnh, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

[4.4] Về nợ chung: Không có

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc ông K và bà N mỗi người phải chịu 75.000 đồng. Nhưng ông K được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng ông K đã nộp tại biên lai thu số 0009273 ngày 06/11/2024; bà N được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng bà N đã nộp tại biên lai thu số 0009523 ngày 21/01/2025 đều của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[5.2] Án phí chia tài sản chung:

Buộc bà Huỳnh Thị Sô N phải chịu 38.916.717 đồng, nhưng được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí còn lại 225.000 đồng tại biên lai thu số 0009523 ngày 21/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, bà N còn phải nộp bổ sung số tiền án phí là 38.691.717 đồng.

Buộc ông Trần Nam K phải chịu 69.305.673 đồng, nhưng được trừ vào số tiền ông K nộp tạm ứng án phí 34.575.000 đồng tại biên lai thu số 0009272 và số tiền nộp tạm ứng án phí còn lại 225.000 đồng tại biên lai thu số 0009273 cùng ngày 06/11/2024 đều của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Buộc ông K phải nộp thêm số tiền án phí là 34.505.673 đồng.

[6] Chi phí tố tụng:

Buộc bà Huỳnh Thị Sô N trả lại cho ông Trần Nam K số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc bà Huỳnh Thị Sô N trả lại cho ông Trần Nam K chi phí thẩm định giá 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

[7] Về kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 22/9/2025.

Riêng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 3 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 3 - Đà Nẵng;
- UBND phường Cẩm Lệ (phường Hòa Thọ Đông cũ) năm 2009;
- Các đương sự;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Anh